

Số: 45/QĐ-THGX

Tp. Hải Dương, ngày 16 tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

V/v công khai quyết toán các khoản thu góp năm học 2024-2025

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG TIỂU HỌC GIA XUYỀN

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Nghị quyết số 17/2024/NQ-HĐND ngày 18/10/2024 của HĐND tỉnh Hải Dương quy định mức thu học phí và danh mục các khoản thu, mức thu, cơ chế quản lý thu, chi đối với các dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục tại cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh Hải Dương;

Căn cứ Hướng dẫn liên ngành số 2528/HDLN SGDDT-STC ngày 15/11/2024 của Sở GDĐT và Sở Tài chính Hải Dương v/v hướng dẫn thu, quản lý, sử dụng các khoản thu trong các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh;

Xét đề nghị của bộ phận kế toán;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai quyết toán các khoản thu góp của trường Tiểu học Gia Xuyên năm học 2024-2025 (có phụ lục kèm theo)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Giao cho bộ phận kế toán – văn thư có trách nhiệm công khai Quyết định này trên Website của trường Tiểu học Gia Xuyên theo quy định./.

Nơi nhận:

- Như điều 3,
- Lưu VT.



HIỆU TRƯỞNG

Phùng Thị Xim



TRƯỜNG TIỂU HỌC GIA XUYỀN

QUYẾT TOÁN CÁC KHOẢN THU GÓP NĂM HỌC 2024 – 2025

(Kèm theo QĐ số 45/QĐ-THGX ngày 16/06/2025)

Stt	Các khoản thu	Dư cuối tháng 8/2024	Tổng thu	Tổng chi	Tồn quỹ	Ghi chú
1	Trồng xe đạp		18.890.000	16.289.000	2.601.000	
2	Buổi 2	0	1.192.181.225	1.192.181.225	0	
3	Tiếng Anh NN(100%)		186.220.000	186.220.000	0	
4	Kỹ năng sống (100%)		252.201.600	252.201.600	0	
5	BHVT trích lại trường		15.830.992	15.830.992	0	
6	Lao công	14.100	148.054.000	148.059.868	8.232	
7	Nước uống	20.400	49.091.000	49.098.160	13.240	
8	Bán trú	4.426.090	2.931.360.313	2.935.777.813	8.590	
9	Tiền ăn	0	1.955.663.258	1.955.663.258	0	
	Tiền công bán trú	500	734.229.069	734.229.569	0	
	Tiền phụ phí	0	215.867.986	215.867.986	0	
	Tiền đồ dùng bán trú	4.425.590	25.600.000	30.017.000	8.590	
10	Tiền BHVT	0	687.198.330	687.198.330	0	
11	Tiền BHTT	500	734.229.069	734.229.569	0	